

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHƯỚC
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 08/7/2019

V/v tranh chấp “xin ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Khanh

Các hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thu Thảo

Ông Nguyễn Thanh Dũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thành – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 232/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐXX-ST ngày 31 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2019/QĐ-HPT ngày 24/6/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện T, tỉnh T.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện T, tỉnh T.

- Bà Đ có mặt tại phiên tòa.

- Ông N vắng mặt không lý do dù được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 21/12/2018 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Tôi và anh Nguyễn Văn N có quen biết từ nhỏ trước và cưới nhau vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T vào ngày 26/6/2003 và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Chúng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi nhau. Nguyên nhân do anh N không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên ăn nhậu, dùng lời lẽ thô tục xúc phạm tôi và bạo hành tôi. Chúng tôi chính thức ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Thời gian ly thân nhau vợ

chồng cũng không có một động thái nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng; Về con chung: Có hai con chung là Nguyễn Nhật P, sinh ngày 29/01/1998 đã thành niên và Nguyễn Trung Nh, sinh ngày 17/3/2004, hiện hai con đang sống với tôi; Về tài sản chung: Có một số tài sản chung, nhưng tôi không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Nguyễn Văn N; Về con chung: Cháu Nguyễn Nhật P, sinh ngày 29/01/1998 đã thành niên, yêu cầu tiếp tục nuôi con chung là Nguyễn Trung Nh, sinh ngày 17/3/2004. Không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung: không có.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của bà Đ và cũng được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để hòa giải nhưng ông N vẫn vắng mặt hai lần không lý do và cũng không có văn bản, ý kiến trả lời theo thông báo của Tòa án.

* Tại phiên tòa hôm nay:

- Bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn N; Về con chung: Yêu cầu tiếp tục nuôi con chung là Nguyễn Trung Nh, sinh ngày 17/3/2004. Không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung: không có.

- Ông N vắng mặt không lý do dù được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy theo đơn khởi kiện và yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ tại phiên tòa, thì bà Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Phước giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Văn N. Ông N hiện cư trú tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh T. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước theo qui định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp "Ly hôn" qui định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn ông Nguyễn Văn N không có yêu cầu phản tố và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để xét xử nhưng ông N vẫn vắng mặt hai lần không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Nguyễn Văn N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn N. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Đ, Hội đồng xét xử xét thấy bà Đ và ông N có quen biết từ trước và cưới nhau vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T vào ngày 26/6/2003. Bà Đ xác định vợ chồng chung sống

hạnh phúc đến năm 2014 thì phá sản. Nguyên nhân bà Đ xác định do ông N không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên ăn nhậu, dùng lời lẽ thô tục xúc phạm và bạo hành bà Đ. Vợ chồng ly thân từ năm 2016 cho đến nay, thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn được gì. Hội đồng xét xử thấy thực tế thời gian ly thân của bà Đ và ông N từ năm 2016 đến nay là đã lâu, trong thời gian ly thân nhau, bà Đ và ông N cũng không có một động thái nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa bà Đ cương quyết được xin ly hôn đối với ông N vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bị đơn ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của bà Đ và cũng được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để hòa giải nhưng ông N vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản, ý kiến trả lời theo thông báo của Tòa án. Như vậy chứng tỏ ông N đã không còn tình cảm đối với bà Đ. Tại biên bản xác minh ông Lê Văn D là Phó trưởng ấp P, xã T thì ông D xác định bà Đ và ông N thường xuyên cự cãi do ông N ghen tuông và hay nhậu nhẹt, vợ chồng ly thân hơn một năm nay và bà Đ không có vẻ nhà cho đến nay. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Đ và ông N là đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn ông Nguyễn Văn N là phù hợp.

[3] Về con chung: Bà Đ và ông N có hai con chung là Nguyễn Nhựt P, sinh ngày 29/01/1998 đã thành niên và Nguyễn Trung Nh, sinh ngày 17/3/2004, hiện đang sống với bà Đ. Tại phiên tòa hôm nay bà Đ yêu cầu tiếp tục nuôi con chung là cháu Nh, không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy cháu Nguyễn Nhựt P, sinh ngày 29/01/1998 đã thành niên và lao động được nên không đặt ra xem xét về vấn đề con chung; đối với cháu Nguyễn Trung Nh, sinh ngày 17/3/2004 thì từ khi ly thân nhau cho đến nay cháu hiện đang sống với bà Đ ổn định. Bà Đ yêu cầu tiếp tục nuôi con chung và cũng có điều kiện để nuôi dạy con tốt. Từ khi ly thân nhau cho đến nay ông N không có thường đến thăm con chung, hay chăm sóc gì cho con cùng với bà Đ. Ông N cũng không có yêu cầu nuôi con chung. Lời khai của cháu Nh yêu cầu được sống với mẹ. Do đó Hội đồng xét xử thấy cần tiếp tục giao cho bà Đ nuôi con chung giữa bà và ông N là cháu Nguyễn Trung Nh, sinh ngày 17/3/2004 là phù hợp, đảm bảo cuộc sống cho cháu.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Đ cũng không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà Đ xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà Đ xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

[8] Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có ghi nhận khi kết án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.
- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

- Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

2. Về con chung:

- Giao cho bà Nguyễn Thị Đ được tiếp tục nuôi một con chung giữa bà và ông Nguyễn Văn N là cháu Nguyễn Trung Nh, sinh ngày 17/3/2004. Ông Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Nguyễn Thị Đ chưa có yêu cầu.

Ông Nguyễn Văn N có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền tranh cản.

3. Về án phí

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 19554 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, xem như bà Đ thi hành xong tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Bà Đ được thực hiện quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; ông N được thực hiện quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án hoặc niên yết công khai, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã T;
- Các đương sự:
 - + Nguyễn Thị Đ
 - + Nguyễn Văn N
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Chí Khanh

